TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 561/2019/HNGĐ-PT Ngày 17-6-2019 V/v Tranh chấp ly hôn, tranh chấp tài sản chung khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Kiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/6/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 14/2019/HNPT ngày 07/01/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1764/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2460/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Lan A, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 189 đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lan A: Ông Đinh Thanh M, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: 47/9E đường B, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đình T, sinh năm 1974. (có mặt)

Địa chỉ: 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

Địa chỉ: 442 đường N, Phường N, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Phan Bảo N, sinh năm 1982. (có mặt)

Địa chỉ: 444A-446 (Lầu 8) đường C, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 193/UQ-QLN.18 ngày 06/07/2018 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A).

2. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976.
Địa chỉ: 822/59A đường H, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Trần Minh P, sinh năm 1979.
Địa chỉ: 594/15 đường A, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của bà Th và ông P: Bà Trần Thị H, sinh năm 1972. (có mặt)
Địa chỉ: 1155/21B đường T, Khu phố H, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
Theo Giấy ủy quyền số 00023657 và số 00023658 cùng ngày 13/07/2018 của Văn phòng Công chứng Đầm Sen).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn - Bà Ngô Thị Lan A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và Bản tự khai, nguyên đơn là Bà Ngô Thị Lan A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đã được Ủy ban nhân dân Phường M, quận T (nay là phường T, quận T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 124/2001 quyển số 01/P16 ngày 20/7/2001. Bà Lan A và ông T sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà Lan A cho rằng ông T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, cụ thể: Ông T không chung thủy (Đã có con chung với người phụ nữ khác). Từ đó, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Lan A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Lan A được ly hôn với ông T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Trong thời gian chung sống bà Lan A và ông T có 03 (Ba) con chung tên Trần Như Q, sinh ngày 06/4/2002, Trần Duy K, sinh ngày 31/5/2004 và Trần Quỳnh G, sinh ngày 28/3/2006. Bà Lan A yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 03 (Ba) con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, bà Lan A thay đổi yêu cầu, bà Lan A đồng ý giao 03 (Ba) con chung cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, bà Lan A không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B. Bà Lan A đồng ý giao căn nhà trên cho ông T được toàn quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt; ông T phải trả cho bà Lan A số tiền là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) trong giá trị tài sản chung để bà Lan A mua nhà và chữa bệnh. Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vợ chồng bà Lan A nhận chuyển nhượng chung với ông Trần Minh P, sau đó vợ chồng bà Lan A đã nhận chuyển nhượng lại phần hùn của ông P. Khi bà Lan A và ông T cưới nhau, bà Lan A và ông T có thỏa thuận bà Lan A chỉ làm việc tạo ra thu nhập để lo tiền học cho các con và các nhu cầu sinh hoạt trong gia đình, còn ông T làm việc và lo mua đất, xây nhà. Do đó, việc nhận chuyển nhượng đất, xây nhà tại địa chỉ số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B là do ông T tự tính toán, vay mượn để xây dựng. Đối với

các tài sản chung khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, bà Lan A để lại cho ông T và các con nên bà Lan A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các khoản nợ chung và nợ cá nhân của ông T trong thời kỳ hôn nhân, bà Lan A trình bày:

- Khi vay tiền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, ông T nói với bà Lan A ra ký tên, bà Lan A đã ký. Nay Ngân hàng Thương mại Cổ phần A khởi kiện vợ chồng bà Lan A số tiền vay khoảng 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng), bà Lan A đồng ý cùng ông T trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

- Riêng số tiền nợ của bà Nguyễn Thị Th và của ông Trần Minh P thì bà Lan A chỉ biết ông T vay khi ông T bị đòi nợ. Bà Lan A xác định bà Lan A không ký tên vào giấy vay tiền của bà Th, ông P nên đây là các khoản nợ cá nhân của ông T. Do đó, bà Lan A không đồng ý cùng ông T trả nợ.

Bị đơn ông Trần Đình T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Lan A.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông T yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 03 (Ba) con chung tên Trần Như Q, sinh ngày 06/4/2002, Trần Duy K, sinh ngày 31/5/2004 và Trần Quỳnh G, sinh ngày 28/3/2006, không yêu cầu bà Lan A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Sau khi kết hôn, ông T đã dùng danh nghĩa cá nhân của ông T đi vay mượn tổ chức và các cá nhân để tạo lập tài sản chung là nhà và đất tại số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B như bà Lan A trình bày. Số tiền vay mượn, ông T sử dụng cho các nhu cầu thiết yếu trong gia đình như: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nộp thuế chuyển mục đích sử dụng đất, chi phí dịch vụ làm các thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật, xây dựng nhà, đóng tiền học cho các con, mua sắm các đồ dùng phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong gia đình. Ông T đồng ý chia ½ tài sản chung của vợ chồng cho bà Lan A và ông T yêu cầu Tòa án buộc bà Lan A phải có nghĩa vụ cùng ông T trả toàn bộ số tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A khoảng 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng), tiền vay của bà Nguyễn Thị Th 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền mượn của ông Trần Minh P 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, ông T còn cho biết sau khi lập gia đình, bên nhà vợ có cho vợ chồng ông T quyền sử dụng 01 sạp bán hàng tại Chợ T. Sau đó, ông T và bà Lan A sang lại quyền sử dụng thêm 01 sạp nữa, nay là sạp C2.20 và C2.21 Chợ T, phường T, quận T, vợ chồng ông T đã làm thủ tục đăng ký kinh doanh tại các sạp nêu trên. Ông T đồng ý giao cho bà Lan A tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi hết hạn thuê, ông T không tranh chấp 02 sạp này đối với bà Lan A.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phan Bảo N, là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có ký hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số NTT.CN.80.080814/TT ngày 22/10/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số NTT.CN.80.080814/TT/SĐBS-01 ngày 18/11/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số NTT.CN.80.080814/TT/SĐBS-02 ngày 19/10/2015 và được giải ngân bằng khế ước nhận nợ số 01 (TCBS: 188159839) ngày 22/10/2014 cho ông T và bà Lan A vay số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng); hợp đồng tín dụng

trung – dài hạn số NTT.CN.82.080814/TT ngày 22/10/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số NTT.CN.82.080814/TT/SĐBS-01 ngày 18/11/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số NTT.CN.82.080814/TT/SĐBS-02 ngày 19/10/2015 và được giải ngân bằng khế ước nhận nợ số 01 (TCBS: 188164319) ngày 22/10/2014 cho ông T và bà Lan A vay số tiền 1.580.000.000đ (Một tỷ năm trăm tám mươi triệu đồng). Ngày 18/11/2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đồng ý cấp cho ông T thẻ tín dụng số 4791392570165403 với hạn mức thẻ 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Để đảm bảo cho việc trả nợ đối với số tiền vay, ông T, bà Lan A thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số NTT.BĐCN.80.080814/TT ngày 23/10/2014 đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trung tâm TP.HCM ngày 23/10/2014 và đã đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Chi nhánh quận Bình Tân ngày 27/10/2014.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay và sử dụng thẻ tín dụng, tính đến ngày 29/10/2018, ông T, bà Lan A còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tổng số tiền vay vốn gốc và lãi là 1.249.442.252đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn hai trăm năm mươi hai đồng). Ngân hàng Thương mại Cổ phần A yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà Lan A trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền trên và tiếp tục trả lãi từ ngày 30/10/2018 cho đến khi trả xong các khoản nợ.

Trường hợp ông T và bà Lan A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần A yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi các khoản nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Trần Thị H, là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Minh P trình bày:

Ngày 06/10/2010, ông T có mượn của ông P số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), ngày 10/6/2011 ông T tiếp tục mượn của ông P số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) để sử dụng vào công việc xây nhà của gia đình ông T, hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Từ khi vay cho đến nay, ông T chưa trả số tiền mượn cho ông P. Tại Tòa, ông P yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà Lan A trả ngay cho ông P số tiền vốn gốc là 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng).

Ngày 06/01/2012, ông T có vay của bà Th số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) để sử dụng vào công việc xây nhà của gia đình ông T, hai bên có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Từ khi vay cho đến nay, ông T chưa trả số tiền vay vốn gốc cho bà Th. Tại Tòa, bà Th yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà Lan A trả ngay cho bà Th số tiền vay vốn gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lan A thay đổi ý kiến, yêu cầu cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn ông T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Lan A yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Lan A yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất tại địa chỉ số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B; bà Lan A được hưởng 60% giá trị tài sản chung, ông T được hưởng 40% giá trị tài sản chung vì ông T là người có lỗi (không chung thủy), bà Lan A giao cho ông T bằng tiền 40% giá trị tài sản chung.

Về nợ chung: Bà Lan A đồng ý cùng ông T trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

Đối với số tiền nợ của bà Th, ông P: Bà Lan A không đồng ý trả theo yêu cầu của bà Th, ông P vì bà Lan A cho rằng bà Lan A không ký tên cùng ông T vay nên bà Lan A không đồng ý trả, ông T vay với tư cách cá nhân thì ông T tự trả nợ cho bà Th, ông P.

Tại bản án sơ thẩm số 1764/2018/HNGĐ-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Công nhận sự thỏa thuận của Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T, cụ thể:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T thuận tình ly hôn.

Thỏa thuận giữa Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T đã được Hội đồng xét xử công nhận có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 124/2001 quyển số: 01/P16 ngày 20 tháng 7 năm 2001 của Ủy ban nhân dân Phường M, quận T (nay là phường T, quận T), Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2018.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Trần Như Q, sinh ngày 06 tháng 4 năm 2002, Trần Duy K, sinh ngày 31 tháng 5 năm 2004 và Trần Quỳnh G, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2006 cho ông Trần Đình T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận ông Trần Đình T không yêu cầu Bà Ngô Thị Lan A cấp dưỡng cho con.

Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Ngô Thị Lan A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Giao căn nhà số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh tọa lạc tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 196 (TL - 2005), diện tích đất 71,60m^2, diện tích xây dựng 60,50 m^2, diện tích sàn xây dựng 280,20 m^2 cho ông Trần Đình T toàn quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt. Căn nhà trên đã được Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 681250 vào sổ cấp GCN số CH 08884 ngày 18/10/2012 cho ông Trần Đình T và Bà Ngô Thị Lan A và đã thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng mà Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T đã giao kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần A theo hồ sơ số 27436.113648.TC.CVP.

Ông Trần Đình T có nghĩa vụ trả cho Bà Ngô Thị Lan A số tiền là 562.638.374đ (Năm trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn ba trăm bảy mươi bốn đồng). Trả một lần tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Trần Đình T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tiền vốn và tiền lãi tính đến ngày 29/10/2018 là 1.249.442.252đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn hai trăm năm mươi hai đồng) và tiếp tục trả lãi từ ngày 30/10/2018 cho đến khi trả xong các khoản nợ.

Trường hợp ông Trần Đình T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần A được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi các khoản nợ.

Ngay sau khi trả xong các khoản nợ, hai bên hủy giao dịch liên quan hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp cùng các giấy tờ liên quan mà hai bên đã xác lập. Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đình T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cùng các giấy tờ liên quan mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đang giữ theo hợp đồng thế chấp như đã nêu trên.

Sau khi trả xong các khoản nợ, ông Trần Đình T được quyền liên hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động (sang tên…) theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Đình T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Trả một lần tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Trần Đình T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Minh P số tiền là 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng). Trả một lần tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày Bà Ngô Thị Lan A, bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Minh P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Đình T chưa thi hành số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng ông T còn phải trả thêm cho bà Lan A, bà Th và ông P tiền lãi theo quy định của pháp luật tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

1.4. Về án phí:

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A 23.616.318đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm mười sáu ngàn ba trăm mười tám đồng) là tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Phan Bảo N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0029798 ngày 19/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Th 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) là tiền tạm ứng án phí mà bà Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0029881 ngày 03/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trả lại cho ông Trần Minh P 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà ông P đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0029880 ngày 03/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Ngô Thị Lan A phải nộp 139.237.130đ (Một trăm ba mươi chín triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn một trăm ba mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền trên được trừ vào số tiền 21.300.000đ (Hai mươi mốt triệu ba trăm ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000205 ngày 15/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Như

vậy, Bà Ngô Thị Lan A còn phải nộp tiếp số tiền là 117.937.130đ (Một trăm mười bảy triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn một trăm ba mươi đồng).

Ông Trần Đình T phải nộp 138.937.130đ (Một trăm ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn một trăm ba mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/12/2018, bà Lan A kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về giải quyết tài sản chung và nợ chung, yêu cầu cụ thể:

- Không chấp nhận cùng ông T trả số tiền nợ của bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Minh P vì cho rằng là nợ cá nhân của ông T.

- Tài sản chung: Do ông T là người có lỗi dẫn đến vợ chồng ly hôn nên yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ bà Lan A 60%, ông T 40% và bà Lan A nhận hiện vật tài sản chung, bà Lan A giao cho ông T 40% giá trị tài sản chung (Kèm theo đơn là bản photto giấy chứng sinh của 01 đứa bé sinh tại Bệnh viện H ngày 19/11/2014).

Ngày 13/3/2019, sau khi vụ án đã được thụ lý phúc thẩm, bà Lan A nộp đơn kháng cáo bổ sung, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu cụ thể:

Ngoài nội dung kháng cáo ngày 07/12/2018, bà Lan A kháng cáo bổ sung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết giao 03 con chung cho bà Lan A nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tại biên bản làm việc ngày 23/5/2019, bà Lan A thừa nhận tiền vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần A từ năm 2011 đến năm 2014 làm thủ tục đáo hạn vay lại là đúng và bà Lan A thừa nhận ông T sử dụng tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A vào năm 2011 để trả nợ tiền đất và xây nhà số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B, bà Lan A không thừa nhận nợ vay mượn của bà Th, ông P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện ủy quyền của bà Lan A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ngày 07/12/2018 và kháng cáo bổ sung ngày 13/3/2019 của bà Lan A.

Ông Trần Đình T không đồng ý yêu cầu kháng cáo của Bà Ngô Thị Lan A, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại bản trình bày ngày 29/5/2019 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đồng ý nhận việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của bà Lan A sang cho ông T đối với các số tiền vay, mượn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, bà Nguyễn Thị Th, ông Trần Minh P. Ông T nhận tài sản chung, ông T tự nguyện chia cho bà Lan A 60% giá trị tài sản chung còn lại sau khi cấn trừ việc trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, bà Nguyễn Thị Th, ông Trần Minh P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, bà Nguyễn Thị Th, ông Trần Minh P trình bày đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của bà Lan A sang cho ông T đối với các số tiền vay, mượn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, bà Nguyễn Thị Th, ông Trần Minh P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo ngày 07/12/2018 của nguyên đơn Bà Ngô Thị Lan A làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Đơn kháng cáo bổ sung ngày 13/3/2019 của bà Lan A làm sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị; nội dung kháng cáo bổ sung của bà Lan A đã vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu ngày 07/12/2018. Căn cứ Khoản 2 Điều 284, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận xem xét nội dung kháng cáo bổ sung ngày 13/3/2019 của bà Lan A.

Quan điểm giải quyết kháng cáo của bà Lan A ngày 07/12/2018:

Sự thừa nhận của các đương sự tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, có cơ sở xác định tài sản chung của vợ chồng bà Lan A và ông T là căn nhà và đất tại số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B theo thẩm định giá có giá trị là 3.963.219.000đ (Ba tỷ chín trăm sáu mươi ba triệu hai trăm mười chín ngàn đồng).

Về nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Số tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đã được các đương sự thừa nhận. Đối với các khoản vay, mượn của bà Nguyễn Thị Th, ông Trần Minh P, căn cứ lời khai và các chứng cứ do bà Th, ông P, ông T cung cấp có cơ sở xác định ông T vay, mượn tiền của bà Th, ông P từ năm 2010 đến năm 2012, ông T sử dụng vào việc tạo lập tài sản chung là căn nhà và đất tại số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B và chi trả các chi phí trong sinh hoạt hàng ngày của gia đình nên số tiền ông T vay, mượn của bà Th, ông P từ năm 2010 đến năm 2012 là nợ chung của vợ chồng ông T và bà Lan A. Do đó, vợ chồng ông T, bà Lan A phải có nghĩa vụ trả số tiền vay, mượn cho bà Th, ông P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T tự nguyện chia cho bà Lan A 60% giá trị tài sản chung còn lại sau khi cấn trừ việc trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, bà Nguyễn Thị Th, ông Trần Minh P, xét thấy sự tự nguyện của ông T không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận.

Từ những cơ sở nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Bà Ngô Thị Lan A ngày 07/12/2018; Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Đình T về chia tài sản chung của vợ chồng, sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

- Đối với đơn kháng cáo ngày 07/12/2018 của nguyên đơn Bà Ngô Thị Lan A làm trong hạn luật định và bà Lan A đã thực hiện nghĩa vụ của người kháng cáo phù hợp với các quy định tại Điều 271, 272, 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Đối với đơn kháng cáo bổ sung ngày 13/3/2019 của bà Lan A về yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết giao 03 con chung cho bà Lan A nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; đơn bà Lan A làm sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị; nội dung kháng cáo bổ sung của bà Lan A đã vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu

ngày 07/12/2018. Căn cứ Khoản 2 Điều 284, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, cấp phúc thẩm không xem xét nội dung kháng cáo bổ sung ngày 13/3/2019 của bà Lan A.

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 124/2001 quyển số 01/P16 ngày 20/7/2001 của Ủy ban nhân dân Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T, có cơ sở xác định hôn nhân giữa Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T là hôn nhân hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Ngô Thị Lan A đối với ông Trần Đình T; các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Có 03 con chung tên Trần Như Q, sinh ngày 06/4/2002, Trần Duy K, sinh ngày 31/5/2004 và Trần Quỳnh G, sinh ngày 28/3/2006. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao 03 con chung cho ông Trần Đình T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Ghi nhận ông Trần Đình T không yêu cầu Bà Ngô Thị Lan A cấp dưỡng cho con. Đối với phần này, ông T không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, bà Lan A có kháng cáo nhưng nội dung kháng cáo đã vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu ngày 07/12/2018 như nhận định nêu trên. Do đó, cấp phúc thẩm không xem xét nên phần này của Bản án sơ thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật, nếu bà Lan A có đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với khoản nợ chung của vợ chồng ông T, bà Lan A vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A vào năm 2014; sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

II. Xét nội dung kháng cáo ngày 07/12/2018 của Bà Ngô Thị Lan A và phần trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về nợ chung của vợ chồng bà Lan A và ông T:

Ngày 06/10/2010 ông T mượn của ông Trần Minh P số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) và ngày 10/6/2011 ông T tiếp tục mượn của ông Trần Minh P số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), tổng cộng ông T mượn của ông P tổng số tiền 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng), hai bên có lập giấy mượn tiền, không thỏa thuận lãi suất. Lời khai của ông T và ông P thể hiện mục đích ông T mượn tiền là để ông T trả nợ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xây dựng căn nhà số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B, khi nào ông P cần lấy lại tiền cho mượn thì báo ông T sẽ trả ngay. Ông P trình bày việc mượn tiền giữa hai bên, bà Lan A biết. Tại đơn yêu cầu độc lập, ông P chỉ yêu cầu ông T, bà Lan A trả tiền mượn tổng cộng 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng), tuy nhiên lời trình bày của người đại diện ủy quyền của ông P tại biên bản hòa giải của Tòa án thể hiện ông P yêu cầu ông T, bà Lan A trả tiền mượn tổng cộng 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng) và tiền lãi 2%/tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện ủy quyền của ông P yêu cầu ông T, bà Lan A trả tiền mượn tổng cộng 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng), không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền lãi. Khi cấp phúc thẩm thụ lý hồ sơ, người đại diện ủy quyền của ông P có bản khai cũng yêu cầu ông T, bà Lan A trả tiền mượn tổng cộng 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng), không yêu cầu giải quyết tiền lãi.

Ngày 06/01/2012 ông T vay của bà Nguyễn Thị Th số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), hai bên có lập giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Lời khai của ông T và bà Th thể hiện mục đích ông T vay tiền là để ông T xây dựng căn nhà số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B. Quá trình vay, ông T trả tiền lãi đầy đủ cho bà Th, khi nào bà Th cần lấy lại vốn gốc thì báo cho ông T trước 01 tháng. Bà Th trình bày việc vay tiền giữa hai bên, bà Lan A biết. Tại đơn yêu cầu độc lập, bà Th chỉ yêu cầu ông T, bà Lan A trả tiền vay vốn gốc 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), tuy nhiên lời khai và trình bày của người đại diện ủy quyền của bà Th tại biên bản hòa giải của Tòa án thể hiện bà Th yêu cầu ông T, bà Lan A trả tiền vay vốn gốc 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo thỏa thuận tại giấy vay tiền ngày 06/01/2012. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện ủy quyền của bà Th yêu cầu ông T, bà Lan A trả tiền vay vốn gốc 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền lãi. Khi cấp phúc thẩm thụ lý hồ sơ, người đại diện ủy quyền của bà Th có bản khai cũng yêu cầu ông T, bà Lan A trả tiền vay vốn gốc 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền lãi.

Tại bản khai ngày 29/5/2019 ông T trình bày: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A khởi kiện vợ chồng ông tiền vay theo hợp đồng tín dụng năm 2014 với số tiền vốn và lãi gần 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng) nhưng thực chất số tiền vay này từ năm 2011, hàng tháng một mình ông trả nợ Ngân hàng, bà Lan A không cùng ông trả nợ, đến năm 2014 vợ chồng ông làm thủ tục đáo hạn, ông T xác định tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A từ năm 2011.

Ông T trình bày dùng tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, tiền mượn của bà Nguyễn Thị Th, ông Trần Minh P để trả nợ tiền đất tại vị trí xây nhà, chuyển mục đích sử dụng đất, xin phép và xây dựng căn nhà số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B, thuê dịch vụ hợp thức hóa nhà đất, trả tiền hàng tháng cho Ngân hàng, đóng tiền học cho các con, mua sắm trang thiết bị điện tử trong nhà, chi trả các chi phí trong sinh hoạt hàng ngày của gia đình. Kèm theo lời trình bày, ông T cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm: Các hợp đồng tín dụng năm 2011, năm 2014 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, các phiếu thu tiền hàng tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A từ năm 2012 đến 2018, mỗi phiếu thu khoảng 30.000.000đ, Giấy báo nộp tiền lệ phí trước bạ, tiền sử dụng đất ngày 07/3/2011, giá trị 118.404.879đ; giấy phép xây dựng ngày 21/4/2011; bảng đơn giá dự thầu công trình nhà ở theo giấy phép xây dựng ngày 21/4/2011 của Công ty Q ngày 25/11/2011, giá trị 2.004.102.040đ; hợp đồng cung cấp nhân công ngày 04/5/2011 của Công ty Q, giá trị 65.000.000đ; hợp đồng dịch vụ hợp thức hóa nhà đất năm 2012, giá trị 30.000.000đ, các biên lai đóng tiền học phí cho các con mỗi đứa hàng tháng khoảng 3.000.000đ, các phiếu thu khi mua sắm trang thiết bị điện tử trong nhà như ti vi, laptop, các phiếu thu hàng tháng chi phí trong sinh hoạt hàng ngày của gia đình như tiền điện, tiền cáp….., theo bản chiết tính của ông T số tiền đã chi trả từ năm 2011 đến năm 2012 gần 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng).

Tại biên bản làm việc ngày 23/5/2019, bà Lan A thừa nhận tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A từ năm 2011 đến năm 2014 làm thủ tục đáo hạn vay lại là đúng và bà Lan A thừa nhận ông T sử dụng tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A để trả nợ tiền đất và xây nhà số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B.

Đối chiếu lời khai của các đương sự và các chứng cứ do ông T cung cấp, xét thấy ông T đã sử dụng tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A vào năm 2011

đáo hạn năm 2014, tiền vay mượn của bà Th, ông P từ năm 2010 đến năm 2012 tổng cộng khoảng 2.900.000.000đ (Hai tỷ chín trăm triệu đồng) vào mục đích trả nợ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi trả tiền xây dựng và trang trí nội thất căn nhà số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B trên đất và chi trả các chi phí để hợp thức hóa nhà đất, trả nợ hàng tháng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, đóng tiền học phí hàng tháng cho các con chung, chi trả chi phí mua sắm các nhu cầu thiết yếu hàng ngày trong gia đình. Như vậy, ông T vay, mượn tiền của bà Th, ông P từ năm 2010 đến năm 2012 và vợ chồng ông T, bà Lan A vay tiền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A năm 2011 đáo hạn năm 2014; ông T sử dụng vào mục đích tạo lập tài sản chung là căn nhà và đất tại số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B và chi trả các nhu cầu thiết yếu hàng ngày trong gia đình nên có cơ sở xác định số tiền ông T vay, mượn của bà Th, ông P từ năm 2010 đến năm 2012 và vợ chồng ông T, bà Lan A vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A năm 2011 đáo hạn năm 2014 là nợ chung của vợ chồng. Do đó, khi ly hôn có tranh chấp tài sản chung là căn nhà và đất tại số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B thì ông T và bà Lan A phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A năm 2011 đáo hạn năm 2014, tiền mượn của bà Th, ông P từ năm 2010 đến năm 2012, phần giá trị tài sản chung còn lại sẽ giải quyết chia cho vợ chồng, là phù hợp khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông T, bà Lan A trả tiền vay, mượn cho bà Th, ông P và tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A là có cơ sở.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th, ông P không yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền vay, mượn đối với vợ chồng ông T, bà Lan A nên Bản án sơ thẩm không tính tiền lãi trên vốn gốc cho bà Th, ông P là có cơ sở.

[3] Việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ tiền vay, mượn của bà Lan A đối với bà Th, ông P và Ngân hàng Thương mại Cổ phần A sang cho ông T thực hiện: Bà Th, ông P và Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ trả tiền vay, mượn của bà Lan A đối với bà Th, ông P và Ngân hàng Thương mại Cổ phần A sang cho ông T thực hiện và ông T đồng ý nên Bản án sơ thẩm chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của bà Lan A sang cho ông T và buộc ông T trả tiền vay, mượn cho bà Th, ông P và Ngân hàng Thương mại Cổ phần A là có cơ sở.

[4] Bà Lan A trình bày ông T là người có lỗi không chung thủy, dẫn đến vợ chồng ly hôn để yêu cầu giải quyết tài sản chung cho bà Lan A 60%, ông T 40% giá trị và bà Lan A yêu cầu nhận tài sản chung là hiện vật, xét thấy:

Bà Lan A xuất trình bản photocopy giấy chứng sinh đứa trẻ sinh ngày 19/11/2014 do Bệnh viện H cấp, tại mục người mẹ/người nuôi dưỡng tên Trần Đình T để chứng minh ông T là người có lỗi không chung thủy, đã có con chung với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng phải ly hôn. Căn cứ kết quả xác minh tại Bệnh viện H ngày 29/4/2019 xác nhận: "Qua truy lục dữ liệu, Bệnh viện H thông tin bà Trần Thị Cẩm T khi nhập viện khai họ tên người thân để liên lạc là ông Trần Đình T, ngoài ra ông T còn ký nhận đăng ký phòng bệnh và cùi lưu giấy chứng sinh. Giấy chứng sinh sẽ được cấp cho người mẹ và thân nhân đi kèm có thể nhận dùm. Bệnh viện không thể biết ông Trần Đình T có quan hệ như thế nào với đứa trẻ sơ sinh do bà Trần Thị Cẩm T sinh ra ngày 19/11/2014".

Ngày 29/5/2019, bà Lan A có đơn không yêu cầu Tòa án giám định ADN đứa trẻ do bà Tú sinh ra ngày 19/11/2014 tại Bệnh viện H.

Tại bản trình bày ngày 29/5/2019 ông T trình bày: Vào thời điểm năm 2014, ông T thấy bà T ở gần nhà, là công nhân nhưng khi sinh nở không có người nhà nên thương hoàn cảnh này, ông T đã đưa bà T đi sinh tại Bệnh viện H và đã làm các thủ tục giấy chứng sinh cho đứa trẻ do bà T sinh ra. Sau khi sinh con, bà T đã đi đâu, làm gì ông T hoàn toàn không biết. Ông T xác định giữa ông T và bà T không có quan hệ nam nữ bất chính.

Xét thấy, bà Lan A chỉ cung cấp giấy chứng sinh đứa trẻ do bà T sinh ra ngày 19/11/2014 do Bệnh viện H cấp như đã nêu trên, ngoài ra không cung cấp thêm chứng cứ để chứng minh ông T là cha ruột đứa trẻ sơ sinh do bà T sinh ra ngày 19/11/2014 tại Bệnh viện H nên không có cơ sở xác định ông T không chung thủy, có con riêng với người phụ nữ khác.

Căn cứ lời khai và các chứng cứ như đã nêu trên, xét thấy căn nhà và đất tại số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B hiện nay do ông T đang cư trú cùng 03 con chung chưa thành niên, ngoài ra không có nơi ở nào khác, ông T có cơ sở đang kinh doanh tạo thu nhập để nuôi 03 con chung chưa thành niên tại địa chỉ này. Do đó, nhằm hạn chế những tác động đến tâm sinh lý của các con chung chưa thành niên, bảo vệ người nuôi con chưa thành niên và bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên trong sản xuất, kinh doanh và để tạo điều kiện cho ông T tiếp tục lao động tạo thu nhập nuôi con chung chưa thành niên, mặt khác ông T không yêu cầu bà Lan A cấp dưỡng nuôi con và cũng không tranh chấp tài sản chung là quyền sử dụng Sạp C2.20 và C2.21 Chợ T, phường T, quận T đối với bà Lan A nhằm tạo điều kiện cho bà Lan A tiếp tục lao động tạo thu nhập, ổn định cuộc sống sau khi ly hôn; Cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho ông T sở hữu tài sản chung là căn nhà và đất tại số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B và buộc ông T chia cho bà Lan A 50% giá trị tài sản chung còn lại sau khi trừ nghĩa vụ chung là có cơ sở, phù hợp Khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Tại bản trình bày ngày 29/5/2019 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày vì tình nghĩa vợ chồng, ông T đồng ý chia cho bà Lan A 60% giá trị tài sản chung còn lại sau khi cấn trừ nghĩa vụ chung trả số nợ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, bà Th, ông P. Xét thấy, sự tự nguyện của ông T tại cấp phúc thẩm là phù hợp Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình nên ghi nhận, cụ thể:

Tài sản chung của vợ chồng là căn nhà và đất tại số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B đã được thẩm định giá có giá trị là 3.963.219.000đ (Ba tỷ chín trăm sáu mươi ba triệu hai trăm mười chín ngàn đồng), ông T sở hữu tài sản chung này, ông T trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, bà Th, ông P tổng cộng là 1.249.442.252đ + 500.000.000đ + 1.100.000.000đ = 2.849.442.252đ (Hai tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn hai trăm năm mươi hai đồng), giá trị tài sản chung còn lại là 3.963.219.000đ - 2.849.442.252đ = 1.113.776.748đ (Một tỷ một trăm mười ba triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn bảy trăm bốn mươi tám đồng), bà Lan A được chia 60% là 668.266.048đ (Sáu trăm sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn không trăm bốn mươi tám đồng), ông T được chia 40% là 445.510.600đ (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm mười ngàn sáu trăm đồng). Ông T nhận tài sản chung nên có trách nhiệm giao cho bà Lan A số tiền 668.266.048đ (Sáu trăm sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn không trăm bốn mươi tám đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm chia giá trị tài sản chung của vợ chồng sau khi cấn trừ phần nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng nhưng tính án phí dân sự

sơ thẩm trên giá trị tài sản chung được chia cho vợ chồng trước khi cấn trừ phần nghĩa vụ tài sản của vợ chồng, và tính án phí dân sự sơ thẩm từng phần giá trị nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng là chưa chính xác, gây ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của các đương sự. Song song đó, tại cấp phúc thẩm ông T đã tự nguyện chia lại giá trị tài sản chung như đã nêu trên nên cấp phúc thẩm sửa phần án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Tổng cộng nghĩa vụ chung về tài sản của bà Lan A, ông T là số tiền nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, bà Th và ông P: 1.249.442.252đ + 500.000.000đ + 1.100.000.000đ = 2.849.442.252đ (Hai tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn hai trăm năm mươi hai đồng), án phí dân sự sơ thẩm là 88.988.845đ (Tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi tám ngàn tám trăm bốn mươi lăm đồng), ông T và bà Lan A, mỗi người chịu án phí dân sự sơ thẩm là 88.988.845đ : 2 = 44.494.422đ (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn bốn trăm hai mươi hai đồng).

Giá trị tài sản chung: Bà Lan A được chia 60% x 1.113.776.748đ = 668.266.048đ (Sáu trăm sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn không trăm bốn mươi tám đồng), bà Lan A chịu án phí dân sự sơ thẩm là 30.730.642đ (Ba mươi triệu bảy trăm ba mươi ngàn sáu trăm bốn mươi hai đồng); ông T được chia 40% x 1.113.776.748đ = 445.510.600đ (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm mười ngàn sáu trăm đồng), ông T chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.820.424đ (Hai mươi mốt triệu tám trăm hai mươi ngàn bốn trăm hai mươi bốn đồng).

Tổng cộng bà Lan A chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 44.494.422đ + 30.730.642đ = 75.225.064đ (Bảy mươi lăm triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn không trăm sáu mươi bốn đồng).

Tổng cộng ông T chịu án phí là: 44.494.422đ + 21.820.424đ = 66.314.846đ (Sáu mươi sáu triệu ba trăm mười bốn ngàn tám trăm bốn mươi sáu đồng).

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo ngày 07/12/2018 của nguyên đơn Bà Ngô Thị Lan A.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Bà Ngô Thị Lan A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn Bà Ngô Thị Lan A phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 148, Điều 271, 272, 273, 276, Khoản 2 Điều 284, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

I. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo ngày 07/12/2018 của nguyên đơn Bà Ngô Thị Lan A.

II. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Trần Đình T về giải quyết tài sản chung của vợ chồng; Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1764/2018/HNGĐ-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân quận B như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao 03 (Ba) con chung tên Trần Như Q, sinh ngày 06/4/2002, Trần Duy K, sinh ngày 31/5/2004 và Trần Quỳnh G, sinh ngày 28/3/2006 cho ông Trần Đình T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Ghi nhận ông Trần Đình T không yêu cầu Bà Ngô Thị Lan A cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên cho đến khi có yêu cầu của ông Trần Đình T. Việc giao nhận 03 (Ba) con chung tên Trần Như Q, Trần Duy K và Trần Quỳnh G do hai bên đương sự tự thi hành hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

- Giao cho ông Trần Đình T toàn quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt căn nhà và đất tại số 874/36 đường T, Khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh tọa lạc tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 196 (TL - 2005), diện tích đất 71,60m^2, trong đó: Diện tích đất ở tại đô thị 64,10 m^2, diện tích đất nuôi trồng thủy sản 7,50m^2; diện tích xây dựng 60,50m^2, diện tích sàn 280,20 m^2. Căn nhà và đất nêu trên đã được Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 681250 vào sổ cấp GCN số CH 08884 ngày 18/10/2012 cho ông Trần Đình T và Bà Ngô Thị Lan A. Căn nhà và đất nêu trên đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số NTT.BĐCN.80.080814/TT ngày 23/10/2014 đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng T ngày 23/10/2014 và đã đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Chí nhánh quận B ngày 27/10/2014 để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng mà Bà Ngô Thị Lan A và ông Trần Đình T đã ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

- Ông Trần Đình T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tiền vay theo hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số NTT.CN.80.080814/TT ngày 22/10/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số NTT.CN.80.080814/TT/SĐBS-01 ngày 18/11/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số NTT.CN.80.080814/TT/SĐBS-02 ngày 19/10/2015, hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số NTT.CN.82.080814/TT ngày 22/10/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số NTT.CN.82.080814/TT/SĐBS-01 ngày 18/11/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số NTT.CN.82.080814/TT/SĐBS-02 ngày 19/10/2015, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi còn lại tính đến ngày 29/10/2018 là 1.249.442.252đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn hai trăm năm mươi hai đồng), thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do hai bên đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng nêu trên

trên số dư nợ gốc tính từ ngày 30/10/2018 cho đến khi ông Trần Đình T thanh toán xong số tiền nợ gốc.

Trường hợp ông Trần Đình T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần A được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi các khoản nợ.

Ngay khi trả xong các khoản nợ, ông Trần Đình T và Ngân hàng Thương mại Cổ phần A chấm dứt, hủy bỏ các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp nêu trên cùng các giấy tờ liên quan mà hai bên đã xác lập. Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đình T 01 (Một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 681250 vào sổ cấp GCN số CH 08884 ngày 18/10/2012 do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần Đình T và Bà Ngô Thị Lan A cùng các giấy tờ liên quan mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đang giữ theo hợp đồng thế chấp như đã nêu trên.

Hai bên đương sự tự nguyện thi hành án hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

Sau khi trả xong các khoản nợ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, ông Trần Đình T được quyền liên hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động (sang tên…) theo quy định của pháp luật.

- Ông Trần Đình T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ông Trần Đình T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Minh P số tiền 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ông Trần Đình T có nghĩa vụ trả cho Bà Ngô Thị Lan A số tiền là 668.266.048đ (Sáu trăm sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn không trăm bốn mươi tám đồng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày Bà Ngô Thị Lan A, bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Minh P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Đình T chậm thi hành hoặc không thi hành số tiền như đã nêu trên, thì phải chịu tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Hai bên đương sự tự nguyện thi hành án hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

4. Về án phí:

- Án phí HNGĐ-ST: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) Bà Ngô Thị Lan A phải chịu nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) trong số tiền 21.300.000đ (Hai mươi mốt triệu ba trăm ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà Bà Ngô Thị Lan A đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000205 ngày 15/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí HNGĐ-PT: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) Bà Ngô Thị Lan A phải chịu nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà Bà Ngô Thị Lan A đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030673 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí DS-ST (Về tài sản chung, nợ chung): Bà Ngô Thị Lan A phải chịu là 75.225.064đ (Bảy mươi lăm triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn không trăm sáu mươi bốn đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng) trong số tiền 21.300.000đ (Hai mươi mốt triệu ba trăm ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà Bà Ngô Thị Lan A đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000205 ngày 15/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Ngô Thị Lan A còn phải nộp tiếp số tiền là 54.225.064đ (Năm mươi bốn triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn không trăm sáu mươi bốn đồng).

- Án phí DS-ST (Về tài sản chung, nợ chung): Ông Trần Đình T phải chịu là 66.314.846đ (Sáu mươi sáu triệu ba trăm mười bốn ngàn tám trăm bốn mươi sáu đồng).

- Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền 23.616.318đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm mười sáu ngàn ba trăm mười tám đồng) là tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0029798 ngày 19/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) là tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0029881 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trả lại cho ông Trần Minh P số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà ông Trần Minh P đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0029880 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận B;
- Chi cục THADS quận B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Trịnh Minh Đức